TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 91/2023/DS-PT
Ngày 15-3-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Bà PH2 Thị Cẩm Hồng

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 406/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Phan Thị L, sinh năm 1936. Địa chỉ cư trú: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ L:

1. Ông Trương Ngọc C, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: ấp R, xã MB, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

2. Ông Trương Văn H, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/12/2022).

- *Bị đơn:*

1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Số 31/27 đường T, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: Số 30 đường V, Phường 2, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và bà H1: Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1993. Địa chỉ cư trú: 13C/13 (Lầu 1) đường K, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 22/12/2022 và ngày 27/02/2023).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Nguyễn Thanh L, ông Phạm Công H và ông Trần Quang T – cùng là Luật sư của Công ty luật TNHH MTV Công H và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Văn H1, sinh năm 1964 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Ông Trương Văn H2, sinh năm 1968 (có mặt).

4. Ông Trương Văn H, sinh năm 1971 (có yêu cầu độc lập, có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp G, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Bà Trần Tuyết N1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

7. Ông Trương Ngọc C, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp R, xã MB, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Bà Trương Ngọc H3, sinh năm 1971 (có yêu cầu độc lập). Địa chỉ cư trú: Số 348C, Khu vực 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

9. Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn Anh P – Chủ tịch (vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bé B - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (theo Giấy ủy quyền ngày 11/12/2020, vắng mặt).

11. Văn phòng công chứng Trần Văn C1. Địa chỉ trụ sở: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C1 – Trưởng văn phòng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Trương Thị H, bà Trương Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của cụ Phan Thị L có nội dung như sau:

Cụ và chồng cụ là Trương Văn L1 (chết năm 2005) sống chung với nhau có 07 người con là: Trương Thị H1, Trương Văn H1, Trương Văn H2, Trương Ngọc C, Trương Thị H, Trương Ngọc H3 và Trương Văn H. Ông H2, ông C và ông H1 lớn chưa có gia đình nên vợ chồng cụ đã cho đất 03 người này. Cụ không tranh chấp gì đối với phần đất đã cho ba người này vì các con đã sử dụng đất ổn định. Đối với số đất còn lại của vợ chồng cụ với diện tích 18.229m^2 và căn nhà trên đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An thì do cụ L1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), gồm các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 thuộc tờ bản đồ số 01, 02 và 09. Trong số đất này khi cụ L1 còn sống thì hai cụ đã bàn bạc cho 03 người con gái là bà H, bà H1 và bà H3 mỗi người khoảng 30 cao và cho con trai là ông H khoảng 50 cao, khi cho hai cụ đã chỉ vị trí đất. Cụ thể, chia cho ông H thửa số 8 diện tích 5.410m^2 và thửa 316 diện tích 301m^2; chia cho bà H và bà H1 các thửa 318 diện tích 1.820m^2, thửa 319 diện tích 1.585m^2, thửa 320 diện tích 1.247m^2 và thửa 323 diện tích 869m^2; chia cho bà H3 thửa đất 518 diện tích 2.219m^2 và thửa 519 diện tích 1.078m^2. Số còn lại trong vuông rào gắn liền với nhà cụ đang ở thuộc các thửa 299 diện tích 433m^2 và thửa 317 diện tích 3.267m^2 thuộc quyền sử dụng của cụ. Các con ai cũng thống nhất riêng bà H và bà H1 thì không đồng ý mà yêu cầu lấy lại đất của ông H1, ông H và ông H2 để dồn lại chia đều là trái ý nguyện vợ chồng cụ.

Do đó cụ L khởi kiện yêu cầu:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 18.229m^2 tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An gồm các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 09, tại xã M cho cụ ½ là 9.114m^2.

- ½ còn lại là phần của cụ L1 là di sản thừa kế thì chia đều làm 5 phần cho cụ, bà H, bà H1, ông H và ông H3 mỗi người 1 kỷ phần là 1.822m^2.

Như vậy cụ được hưởng tổng cộng 10.936m^2 và căn nhà trên đất. Tuy nhiên cụ chỉ xin nhận phần trong vuông rào gắn liền với nhà mà cụ đang ở thuộc các thửa 299 diện tích 433m^2 và thửa 317 diện tích 3.267m^2, phần còn lại cụ đồng ý chia thêm cho bà H, bà H1, bà H3 và ông H như nêu ở phần trên.

Bị đơn các bà Trương Thị H và Trương Thị H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Về mối quan hệ huyết thống như cụ L là mẹ của các bà trình bày thì các bà thống nhất.

Về tài sản thì cha mẹ các bà được ông bà nội cho là phần đất diện tích 46.173m^2 tại xã M. Trong đó, cụ L đang quản lý phần diện tích 18.229m^2 do cụ L1 đứng tên trên GCNQSDĐ gồm các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09; ông H1 quản lý và đứng tên GCNQSDĐ

phần đất diện tích 10.624m^2 gồm các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348, tờ bản đồ số 01, 02; ông H2 quản lý và đứng tên GCNQSDĐ phần đất diện tích 12.842m^2 gồm các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02; ông C quản lý và đứng tên GCNQSDĐ phần đất diện tích 4.478m^2 gồm các thửa 477, 515, 517, 516, tờ bản đồ số 02 và 05.

Do đó, các bà có yêu cầu:

1. Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐCNQSDĐ) số 745 và 746/CN/UBND giữa ông Trương Văn H1 và bà Trương Ngọc H3, giữa ông Trương Văn H1 với ông Trương Ngọc C, do UBND xã M chứng thực.

2. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐTCQSDĐ) số 13408 ngày 20/102011 do Phòng công chứng Trần Văn C1 chứng thực giữa bà Trương Thị H3 với ông Trương Văn H1;

3. Hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp cho ông Trương Văn H1 đối với các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02, diện tích 10.624m^2;

4. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp cho ông Trương Văn H2 đối với các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02, diện tích 12.842m^2;

5. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp cho ông Trương Ngọc C đối với các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05, diện tích 4.478m^2;

6. Yêu cầu công nhận toàn bộ QSDĐ thuộc các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09 do cụ L1 đứng tên; các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02 do ông H1 quản lý và đứng tên; các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02 do ông H2 quản lý và đứng tên; các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05 do ông C quản lý và đứng tên; tổng cộng diện tích 46.173m^2 là tài sản chung của cụ L1 và cụ L. Phần tài sản của cụ L1 là 23.086m^2 chia thừa kế theo quy định pháp luật làm 08 phần bằng nhau, các bà mỗi người một phần 2.885m^2 (các bà xin nhận đất, chia phải có đất thổ cư và đất ruộng, các con trai gái đều nhau).

Các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ L và không có ý kiến gì về yêu cầu độc lập của bà H3 và ông H.

Ngày 30/5/2022, các bà rút lại toàn bộ yêu cầu và không có ý kiến tranh chấp gì trong vụ án này nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H1, ông Trương Văn H2 và ông Trương Ngọc C thống nhất trình bày:

Các ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình như mẹ các ông nêu. Về QSDĐ của cha mẹ còn lại sau khi chia cho các ông là các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09 có tổng diện tích 18.229m^2 do cụ L1 đứng tên. Khi các ông mỗi người cưới vợ hoặc lập gia đình riêng thì cha mẹ đã thống nhất cho ông H1 quản lý và đứng tên các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02, diện tích 10.624m^2;

ông H2 quản lý và đứng tên các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02, diện tích 12.842m^2; ông C quản lý và đứng tên các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05, diện tích 4.478m^2. Các GCNQSDĐ của cụ L1, ông H1, ông H2 và ông C được cấp cùng một ngày 08/3/1997.

Bà H và bà H1 cho rằng QSDĐ các ông đã đứng tên còn là tài sản chung của cha mẹ thì các ông không đồng ý. Các ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của cụ L và yêu cầu độc lập của bà H3, ông H. Ngoài ra các ông từ chối nhận di sản là QSDĐ do cụ L1 chết để lại, đồng thời các ông xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Ngọc H3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình như mẹ bà đã trình bày. Về QSDĐ cha mẹ đã chia cho ông H2, ông C và ông H1, do các anh quản lý sử dụng ổn định từ năm 1983 đến nay và đã được nhà Nước cấp GCNQSDĐ 02 lần nên bà không có tranh chấp gì. Nay bà có yêu cầu độc lập là được nhận phần đất thừa kế theo kỷ phần cha chết để lại và mẹ cho trong phần tài sản của mẹ với tổng diện tích bà xin nhận là thửa đất 518 diện tích 2.219m^2 và thửa 519 diện tích 1.078m^2. Bà không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của bà H và bà H1 về việc hủy HĐCNQSDĐ giữa bà với ông C và giữa bà với ông H1 vì phần đất này bà mua lại của các anh em và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, ngoài ra bà xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình như mẹ ông đã trình bày nêu trên. Về QSDĐ cha mẹ đã chia cho ông H2, ông C và ông H1, do các anh quản lý sử dụng ổn định từ năm 1983 đến nay được nhà Nước cấp GCNQSDĐ qua 02 lần nên ông không có tranh chấp gì. Nay ông có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận phần đất thừa kế theo kỷ phần cha chết để lại và mẹ cho trong phần tài sản của mẹ với tổng diện tích ông xin nhận là thửa số 8 diện tích 5.410m^2 và thửa 316 diện tích 301m^2. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Trương Thế B và ông Trương Thái H3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau: Bà N (vợ ông H1) và các con là Trương Thế B và Trương Thái H3 thống nhất lời trình bày ông H1 và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau: Bà là vợ ông H, bà thống nhất lời trình bày của ông H và xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết N1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau: Bà là vợ ông C, bà thống nhất lời trình bày của ông C và xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Qua sao lục hồ sơ lưu trữ tại UBND xã M đối với trường hợp chứng thực Hợp đồng số 745, 746 giữa ông H1 với ông C và bà H3 tại thửa 343, 348 thì UBND xã M không sao lục được do đã thất lạc nên không có cơ sở xác định việc chứng thực các hợp đồng trên có đúng quy định hay không.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ngày 08/3/1997, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 164/QĐ.UB về việc cấp GCNQSDĐ các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09, tổng diện tích 18.229m^2 cho cụ Trương Văn L1; các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348, diện tích 10.624m^2 cho ông Trương Văn H1; các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02, diện tích 12.842m^2 cho ông Trương Văn H2; các thửa 477, 515, 517, 516, diện tích 4.478m^2 cho ông Trương Ngọc C. Về trình tự cấp GCNQSDĐ cho các đương sự nêu trên là căn cứ vào hồ sơ xét duyệt của Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ của xã M, danh sách hộ đủ điều kiện cấp giấy của xã M. Đại diện UBND huyện Đ xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trần Văn C1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

HĐTCQSDĐ số 13408 ngày 20/102011 giữa bà Trương Ngọc H3 với ông Trương Văn H1 do Văn phòng công chứng Trần Văn C1 chứng thực là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Ngoài ra Văn phòng công chứng Trần Văn C1 xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Thị L về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*" với bà Trương Thị H1, Trương Thị H, Trương Văn H, Trương Văn H1, Trương Văn H2, Trương Ngọc C và Trương Ngọc H3.

1.1. Cụ Phan Thị L được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 299 diện tích 433m^2 và thửa 317 diện tích 2.643,4m^2 tờ bản đồ số 01 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất kèm theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất T lập ngày 03/4/2021 được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/4/2021. Cụ L được quyền liên lạc cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Cụ Phan Thị L được tạm quản lý quyền sử dụng đất các thửa 318, 319, 320 và 323 tờ bản đồ số 01 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có tổng diện tích 4.351m^2. Loại đất LUK (kỷ phần của bà H, bà H1). Vị trí đất kèm theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất T lập ngày 03/4/2021 được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/4/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Ngọc H3 về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*" với cụ Phan Thị L, Trương Văn H, Trương Văn H1, Trương Văn H2, Trương Thị H1, Trương Ngọc C và Trương Thị H. Công nhận sự thỏa

thuận cụ Phan Thị L với bà Trương Ngọc H3 về việc "*Tặng cho quyền sử dụng đất*". Bà Trương Ngọc H3 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.287.1m^2 thuộc các thửa 518, 519 tờ bản đồ 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất kèm theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất T lập ngày 27/4/2021 được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 07/5/2021.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn H về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*" với cụ Phan Thị L, Trương Ngọc H3, Trương Văn H1, Trương Văn H2, Trương Thị H1, Trương Ngọc C và Trương Thị H. Công nhận sự thỏa thuận cụ Phan Thị L với ông Trương Văn H về việc "*Tặng cho quyền sử dụng đất*". Ông Trương Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích thửa số 8 diện tích 5.528.4m^2, thửa 316 diện tích 325,4 m^2 tờ bản đồ số 01 và 09 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Tổng diện tích ông H được hưởng là 5.853.8m^2. Loại đất BHK, LUK. Vị trí đất kèm theo Mảnh trích đo do Công ty TNHH nhà đất T lập ngày 03/4/2021 được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/4/2021.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H1 và Trương Thị H đối với các yêu cầu:

4.1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 745 và 746/CN/UBND xã M giữa ông Trương Văn H1 và bà Trương Thị H3; giữa Trương Văn H1 với ông Trương Ngọc C.

4.2. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 13408 ngày 20/102011 của Phòng công chứng Trần Văn C1 chứng thực giữa bà Trương Ngọc H3 với ông Trương Văn H1;

4.3. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn H1 đứng tên các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 10.624m^2;

4.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trương Văn H2 đứng tên thuộc các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 12.842m^2;

4.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trương Ngọc C quản lý và đứng tên thuộc các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 4.478m^2;

4.6. Yêu cầu công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09 tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có tổng diện tích 18.229m^2 do cụ Trương Văn L1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Trương Văn H1 quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 10.624m^2; ông Trương Văn H2 quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 12.842m^2; ông Trương Ngọc C quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số

02 và 05 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 4.478m^2. Tổng cộng là 46.173m^2 tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của cụ L1 và cụ L.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 13/7/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ nhận được đơn kháng cáo của bà Trương Thị H và bà Trương Thị H1 là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn thống nhất trình bày:

Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi ích của bị đơn, cụ thể như sau: về thẩm quyền giải quyết thì tại đơn khởi kiện của bà H ngày 06/01/2020 và đơn khởi kiện của bà H1 ngày 09/12/2020 có yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho cụ L, ông H1, ông H2, ông C đứng tên tại các phần đất yêu cầu chia thừa kế. Theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao thì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Ngày 04/3/2022, bà H có đơn yêu cầu xét xử nêu rõ về thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Theo hồ sơ vụ án có Công văn số 311/2022/CV-TA của Tòa án nhân dân huyện Đ ngày 18/3/2022 về việc xin ý kiến chuyển thẩm quyền có nội dung *"... Vụ thứ nhất: Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" giữa Trương Thị H với cụ Phan Thị L"* kèm theo chữ "huyện" viết thêm thể hiện ý chí của TAND cấp huyện muốn giữ vụ án này lại để giải quyết. Ngày 23/5/2022, bà H có đơn khiếu nại về thẩm quyền gửi Tòa án nhân dân huyện Đ và được trả lời tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 06/2022/QĐ-GQKN ngày 09/6/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Đ nhận định việc cấp GCNQSDĐ cho cụ L, ông H1, ông H2, ông C là đúng quy định nên không chuyển thẩm quyền là không đúng quy định, quyết định giải quyết khiếu nại mang tính chất định hướng giải quyết vụ án không khách quan trong công tác xét xử.

Bà H và bà H1 có làm đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận ý kiến bà H và bà H1 rút đơn có tự nguyện hay không mà không tìm H3 lý do rút đơn khởi kiện là vì bà H, bà H1 muốn rút đơn để chuyển thẩm quyền giải quyết vụ án đến Toà án nhân dân tỉnh Long An để giải quyết theo đúng thẩm quyền. Sau khi nhận đơn của bà H, bà H1 cấp sơ thẩm không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà ban hành thông báo thay đổi địa vị tố tụng là ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của bà H, bà H1, trường hợp cấp sơ thẩm ra quyết định đình chỉ thì bà H, bà H1 sẽ kháng cáo vì không giải quyết

đúng ý chí khi hai bà rút đơn khởi kiện. Cấp sơ thẩm ban hành văn bản không đúng quy định là vi phạm nghiêm trọng quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Về thủ tục tống đạt cho bà H, bà H1: Bà H, bà H1 nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định ngày mở phiên tòa là ngày 27/5/2022 thì ngày 16/5/2022 bà H có đơn xin vắng mặt đối với phiên tòa ngày 27/5/2022. Vào ngày 27/5/2022, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 14/6/2022 nhưng không tống đạt quyết định này cho bà H, bà H1 nên bà H, bà H1 không biết để tham gia phiên tòa xét xử vụ án. Trước đó, bà H có đơn xin vắng mặt nếu không có thay đổi ý kiến thì bà H đã không có đơn xin vắng mặt ngày 16/5/2022 về việc vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/5/2022. Đối với đương sự vắng mặt được quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự mà cấp sơ thẩm áp dụng để giải quyết vắng mặt bà H là không đúng quy định. Việc tống đạt cho bà H, bà H1 chỉ ghi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn không có số ngày tháng của quyết định thì không có cơ sở xác định là quyết định hoãn hay xét xử số mấy của vụ án nào nên không đảm bảo về tống đạt cho đương sự

Về nhận định của bản án sơ thẩm về chứng cứ trong vụ án: Bà H, bà H1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với phần đất diện tích 43.352,9m^2 của cha mẹ tạo lập nhưng bản án sơ thẩm chỉ căn cứ tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp để xác định di sản thừa kế của cụ L1, cụ L chỉ có phần đất diện tích 18.229m^2 mà không xem xét chứng cứ do bị đơn cung cấp. Cấp sơ thẩm nhận định cụ L cho bà H1, bà H mỗi người 1.741,6m^2 đất nhưng lại giao cho cụ L tiếp tục quản lý sử dụng là không có cơ sở vì bị đơn không có đơn từ chối không nhận thừa kế nhưng bản án xác định bị đơn vắng để giao quyền quản lý cho nguyên đơn là không đúng quy định. Về chia thừa kế thì cấp sơ thẩm chưa xác định chia đất của ai, vị trí, loại đất như thế nào nhưng bị đơn vắng mặt vì không được triệu tập lại đưa ra quyết định theo ý chí và lời trình bày của nguyên đơn, việc này ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Cấp sơ thẩm thực hiện chia thừa kế theo diện tích đất mà không căn cứ theo giá trị của từng loại đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế.

Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết theo đúng quy định.

Ông Trương Văn H1 và ông Trương Ngọc C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày: Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Trương Ngọc H3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ngoài ra bà xác định lại họ tên của bà là Trương Ngọc H3 để Tòa án điều chỉnh lại cho chính xác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

- Về tố tụng: Đại diện bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không tống đạt quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/5/2022 cho bà H là vi phạm tố tụng. Xét thấy, bản án sơ thẩm nhận định việc bà H được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa chính xác bởi theo hồ sơ thể hiện ngày 27/12/2021 bà H có đơn xin vắng mặt các phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, tuy nhiên việc không tống đạt quyết định hoãn phiên tòa là vi phạm nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của của bà H. Đại diện bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là vi phạm tố tụng. Xét thấy, trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu phản tố Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ trong bản án là phù hợp theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bà H vẫn không mất quyền kháng cáo.

- Xét yêu cầu của cụ Phan Thị L về việc xin chia 2 diện tích 18.229m^2 gồm các thửa 299, 316, 317, 318,319, 320, 323, 518, 519, 08 thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 09 do cụ Trương Văn L1 được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ ngày 08/3/1997. Diện tích đất này qua đo đạc thực tế là 17.561,5m^2. Các con cụ L1 và cụ L thống nhất QSDĐ này là tài sản chung của cụ L1 và cụ L. Như vậy phần tài sản là QSDĐ của cụ L trong khối tài sản chung của cụ L1 là 8.708 m^2. Phần tài sản QSDĐ thuộc di sản cụ L1 là 8.708m^2. Do đó, phần di sản của cụ L1 được chia thành 05 phần, không có phần ông H2, ông H1 và ông C do ông H2, ông H1 và ông C từ chối nhận thừa kế di sản.

Cụ L chỉ yêu cầu được nhận các thửa 299 diện tích 433m^2 và thửa 317 diện tích 2.643,4m^2 trên đất có căn nhà của cụ đang ở. Phần QSDĐ còn lại của cụ L cụ tự nguyện cho lại ông H, bà H3, bà H và bà H1. Cụ thể: cụ L cho thêm ông H 4.112,2m^2, cho thêm bà H3 là 1.545,5m^2. Phần diện tích đất còn lại là 1.715 m^2 cho thêm bà H và bà H1 và tiếp tục giao cụ L quản lý phần đất được chia thừa kế của cụ L1 và phần cho thêm của cụ L là phù hợp. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên phần QSDĐ còn lại của cụ L cho thêm cho bà H1 bà H là 867,8m^2 là chưa chính xác, phần còn lại cho thêm bà H, bà H1 là 1.715 m^2 mới chính xác.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tống đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử

theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[2] Bà Trương Thị H và bà Trương Thị H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Bà H và bà H1 cho rằng Tòa sơ thẩm không có thẩm quyền giải quyết vụ án, xét thấy: Bà H và bà H1 có đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho cụ L, ông H1, ông H2, ông C, cấp sơ thẩm đã thụ lý theo đúng quy định và đã tiến hành hòa giải, thu thập chứng cứ để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1. Ngày 24/02/2022, bà H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và ngày 30/5/2022, bà H1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của cụ L đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ với cụ L1 và chia thừa kế di sản của cụ L1 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện..."*. Do bà H và bà H1 đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, trong đó có yêu cầu hủy GCNQSDĐ nên căn cứ các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết vụ án là hoàn toàn đúng quy định.

[4] Bà H và bà H1 cho rằng Toà sơ thẩm không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án khi hai bà rút đơn khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng và làm mất đi quyền kháng cáo của hai bà, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 24/02/2022, bà H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và ngày 30/5/2022, bà H1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Cụ L không rút yêu cầu phản tố. Đáng lẽ cấp sơ thẩm phải ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và bà H1, đồng thời thay đổi tư cách tố tụng của các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên thấy rằng việc bà H và bà H1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và cấp sơ thẩm thay đổi tư cách tố tụng của bà H, bà H1 là đúng quy định. Đồng thời, Tòa sơ thẩm tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà H và bà H1 trong bản án không làm thay đổi bản chất vụ án, cũng không làm mất quyền kháng cáo của bà H và bà H1. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này.

[5] Bà H và bà H1 cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng, cụ thể không tống đạt quyết định hoãn phiên toà ngày 27/5/2022 cho bà H và biên bản tống đạt quyết định hoãn phiên toà cho bà H1 không ghi số ký hiệu, ngày tháng năm của quyết định. Xét thấy: Đối với bà H, ngày 17/12/2021, bà H có Đơn xin xét xử vắng mặt, có nội dung *"xin được vắng mặt tại các phiên công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử"* như vậy cho thấy ý chí của bà H muốn được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Sau khi cấp sơ thẩm có quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian xét xử vào ngày 27/5/2022 thì ngày 16/5/2022, bà H có đơn xin vắng mặt tại

phiên toà ngày 27/5/2022 là đã tái khẳng định việc xin vắng mặt của bà H nên cấp sơ thẩm không tống đạt quyết định hoãn phiên tòa và giải quyết vắng mặt bà H là đúng quy định của khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bà H1, thấy rằng trong vụ án này trước ngày mở phiên tòa 14/6/2022 (theo Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2022/QĐST-DS ngày 27/5/2022) chỉ có một quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/5/2022 và bà H1 đã ký nhận trong biên bản tống đạt quyết định hoãn phiên tòa trước ngày 14/6/2022 nên có căn cứ xác định bà H1 đã nhận được Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2022/QĐST-DS ngày 27/5/2022. Vì vậy, bà H và bà H1 kháng cáo yêu cầu huỷ bản án vì cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục tống đạt văn bản tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Bà H, bà H1 kháng cáo không đồng ý việc chia thừa kế như bản án sơ thẩm đã giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy:

[7] Bà H và bà H1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với phần đất diện tích 43.352,9m^2 tuy nhiên sau đó hai bà đã rút đơn khởi kiện nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với phần đất diện tích 18.229m^2, qua đo đạc thực tế là 17.561,5m^2 là hoàn toàn đúng quy định. Bà H và bà H1 vẫn có quyền khởi kiện đối với phần diện tích đất còn lại nếu có yêu cầu.

[8] Đối với kỷ phần thừa kế của bà H và bà H1 trong phần di sản thừa kế của cụ L1, thấy rằng: Các con của cụ L1 và cụ L thống nhất các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 09 là tài sản chung của cụ L1 và cụ L nên phần diện tích đất của cụ L trong khối tài sản chung là 17.561,5m^2 : 2 = 8.780,75m^2. Phần diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ L1 là 8.780,75m^2. Do ông H2, ông H1 và ông C từ chối nhận di sản thừa kế của cụ L1 nên phần di sản này được chia thành 05 kỷ phần cho cụ L, bà H, bà H1, bà H3 và ông H, mỗi người được hưởng 1.756,15m^2. Như vậy phần cụ L được hưởng và chia là 10.536,9m^2. Tại phiên toà sơ thẩm, cụ L yêu cầu được nhận thửa 299, diện tích 433m^2 và thửa 317, diện tích 2.643,4m^2 do trên đất có căn nhà cụ L đang ở, tổng diện tích là 3.076,4m^2, phần còn lại với diện tích 7.460,5m^2 thì cụ L tự nguyện cho lại bà H, bà H1, bà H3 và ông H.

[9] Theo Chứng thư thẩm định giá số 27/17/02/20222/TĐG LA-BĐS ngày 17/02/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Tư vấn Hồng Đ thì các thửa đất 316, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 đều có đơn giá như nhau là 849.000đ/m^2 nên cấp sơ thẩm căn cứ trên diện tích đất để phân chia cho bà H3, ông H, bà H và bà H1 là có cơ sở. Án sơ thẩm chỉ nhận định giao thửa số 8 cho ông H nhưng không nhận định giao thửa đất nào cho bà H, bà H và bà H1 là thiếu sót. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án đã tuyên giao cho bà H3 thửa 518 và thửa 519, tạm giao cho cụ L tạm quản lý đối với kỷ phần của bà H và bà H1 được chia thừa kế cộng với phần cụ L cho thêm là các thửa 318, 319, 320 và 323. Lẽ ra theo Mảnh trích đo địa chính số 353-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất T đo vẽ ngày 03/4/2021 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký

đất đai tại huyện Đức Hoà duyệt ngày 22/4/2021 thì tổng diện tích các thửa 318, 319, 320 và 323 là 5.344,2m^2 và theo kỷ phần bà H, bà H1 được hưởng phải là 1.756,15m^2 x 2 = 3.512,3m^2 và phần cụ L cho là 1.831,9m^2 mới phù hợp. Đây là sai sót của cấp sơ thẩm trong việc tính toán nên cần cải sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[10] Án sơ thẩm tuyên tạm giao cho cụ L quản lý QSDĐ là kỷ phần thừa kế của bà H, bà H1 là do bà H, bà H1 không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này và cụ L là người quản lý sử dụng các phần đất này từ trước đến nay nên tiếp tục giao cho cụ L quản lý đến khi bà H, bà H1 có yêu cầu nhận là phù hợp với quy định pháp luật.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong quá trình giải quyết vụ án nhưng những sai sót này không làm thay đổi nội dung và kết quả giải quyết vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Toà án sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những sai sót này. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với số liệu diện tích phần đất của bà H và bà H1 được chia thừa kế và cụ L tặng cho; đồng thời sửa án phí sơ thẩm cho phù hợp với giá trị kỷ phần mà ông H và bà H3 được chia thừa kế.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[13] Về án phí phúc thẩm: Bà H phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Bà H1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị H và bà Trương Thị H1.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 148, 157, 165, 217, 218, 296 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; các Điều 213, 219, 357, 468, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 95, 99, 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phan Thị L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung" với bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị H.

Cụ Phan Thị L được chia tài sản trong khối tài sản chung với cụ Trương Văn L1, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 299 diện tích 433m^2 và thửa 317 diện tích 2.643,4m^2, cùng tờ bản đồ số 01, đất tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Ngọc H3, ông Trương Văn H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với cụ Phan Thị L. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phan Thị L về việc "Tặng cho quyền sử dụng đất" cho bà Trương Ngọc H3, ông Trương Văn H, bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị H đối với kỷ phần thừa kế cụ L được hưởng từ di sản thừa kế của cụ Trương Văn L1 và phần tài sản còn lại của cụ L trong khối tài sản chung với cụ Trương Văn L1.

2.1. Bà Trương Ngọc H3 được chia di sản thừa kế và được tặng cho gồm quyền sử dụng đất thửa 518 diện tích 2.299,1m^2 và thửa 519 diện tích 988m^2, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.2. Ông Trương Văn H được chia di sản thừa kế và được tặng cho gồm quyền sử dụng đất các thửa: Thửa số 08 diện tích 5.528.4m^2, tờ bản đồ số 09; thửa 316 diện tích 325,4m^2, tờ bản đồ số 01; đất tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.3. Bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị H được chia di sản thừa kế và được tặng cho gồm quyền sử dụng đất với tổng diện tích 5.344,2m^2 tại các thửa: Thửa 318 diện tích 1.790,7m^2, thửa 319 diện tích 1.541,3m^2, thửa 320 diện tích 1.108,4m^2 và thửa 323 diện tích 903,8m^2, cùng tờ bản đồ số 01, đất tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tạm giao quyền sử dụng đất mà bà H1 và bà H được chia thừa kế và được tặng cho tại các thửa 318, 319, 320 và 323 nêu trên cho cụ Phan Thị L quản lý sử dụng đến khi bà H1 và bà H có yêu cầu nhận.

3. Vị trí, kích thước, tứ cận các thửa đất theo: Mảnh trích đo địa chính số 353-2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất T đo vẽ ngày 03/4/2021, được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/4/2021 và Mảnh trích đo địa chính số 400-2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất T đo vẽ ngày 27/4/2021, được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 07/5/2021.

4. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp lại hoặc điều chỉnh biến động, đăng ký thay đổi nội dung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất đã được Tòa án giải quyết.

Cơ quan Đăng ký đất đai và cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động đất đai, đăng ký thay đổi nội dung trên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

5. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" với cụ Phan Thị L. Cụ thể:

5.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 745 và 746/CN/UBND giữa ông Trương Văn H1 và bà Trương Ngọc H3 đối với thửa 348, tờ bản đồ số 02, giữa ông Trương Văn H1 với ông Trương Ngọc C đối với thửa 343, tờ bản đồ số 02, do Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ chứng thực;

5.2. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 13408 ngày 20/10/2011 giữa ông Trương Văn H1 cho bà Trương Thị H3 đối với một phần thửa 343, tờ bản đồ số 02, được Văn phòng công chứng Trần Văn C1 công chứng;

5.3. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn H1 đứng tên tại các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An;

5.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Văn H2 đứng tên tại các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An;

5.5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trương Ngọc C quản lý và đứng tên thuộc các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An;

5.6. Yêu cầu công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc các thửa 299, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 518, 519, 08 tờ bản đồ số 01, 02, 09 tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có tổng diện tích 18.229m^2 do cụ Trương Văn L1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Trương Văn H1 quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 292, 294, 293, 295, 297, 296, 343, 348 tờ bản đồ số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 10.624m^2; ông Trương Văn H2 quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 322, 321, 410, 109, 468 tờ bản số số 01, 02 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 12.842m^2; ông Trương Ngọc C quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 477, 515, 517, 516 tờ bản đồ số 02 và 05 xã M, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 4.478m^2. Tổng cộng là 46.173m^2 tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của cụ L1 và cụ L.

5.7. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn L1.

6. Về chi phí giám định, đo đạc, thẩm định, định giá: Bà Trương Thị H và bà Trương Thị H1 phải liên đới chịu chi phí bản vẽ, trích lục, định giá và thẩm định là 43.866.000đ (bốn mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Cụ Phan Thị L, bà Trương Ngọc H3 và ông Trương Văn H phải liên đới chịu 66.134.000đ (sáu mươi sáu triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Cụ L, bà

H3 và ông H phải liên đới nộp thêm 26.134.000đ (hai mươi sáu triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà H1 và bà H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí sơ thẩm:

Cụ Phan Thị L được miễn án phí. Bà Trương Ngọc H3 và ông Trương Văn H mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 56.729.140đ (năm mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng bà H3 và ông H mỗi người phải chịu 57.029.140đ (năm mươi bảy triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) mà ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007441 ngày 01/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 7.029.140đ (bảy triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) mà bà H3 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007429 ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, bà H3 còn phải nộp tiếp số tiền 21.029.140đ (hai mươi mốt triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

Hoàn lại cho bà Trương Thị H tiền tạm ứng mà bà H đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0006406 với số tiền 21.000.000đ, 0006407 với số tiền 300.000đ, cùng ngày 02/10/2020; 0009301 với số tiền 300.000đ, 0009302 với số tiền 1.000.000đ, 0009303 với số tiền 300.000đ và 0009304 với số tiền 300.000đ, cùng ngày 17/ 12/2021; tất cả các biên lai nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

8. Về án phí phúc thẩm:

Bà Trương Thị H1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trương Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011665 ngày 25/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc